

Số: /2026/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT-CNTY ngày tháng năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Nguyên tắc xác định mật độ chăn nuôi

1. Việc xác định mật độ chăn nuôi của tỉnh Nghệ An đến năm 2030 căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương; kế hoạch phát triển chăn nuôi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 và khả năng phát triển tổng đàn vật nuôi dựa vào điều kiện thực tế, định hướng phát triển chăn nuôi trong thời gian tới của từng địa phương.

2. Mật độ chăn nuôi tỉnh Nghệ An đến năm 2030 đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

Điều 3. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

Mật độ chăn nuôi tối đa của tỉnh Nghệ An đến năm 2030 là 1,2 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp. Mật độ chăn nuôi của các xã, phường được quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, quản lý mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

b) Căn cứ mật độ chăn nuôi quy định tại quyết định này, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo công tác phát triển chăn nuôi phù hợp với từng địa phương. Trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai công tác phát triển chăn nuôi trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương và đảm bảo quy định mật độ chăn nuôi quy định tại quyết định này.

b) Hàng năm, tổng hợp kết quả phát triển đàn vật nuôi trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp làm cơ sở trong công tác xây dựng kế hoạch, chỉ đạo phát triển chăn nuôi, thu hút các dự án đầu tư chăn nuôi.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030.

3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC) (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh; Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, NN (3).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC
Mật độ chăn nuôi tối đa của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An
đến năm 2030

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (Đơn vị vật nuôi/héc ta)
	Tổng cộng	1,20
1	Thành Vinh	1,04
2	Trường Vinh	0,67
3	Vinh Phú	3,40
4	Vinh Lộc	1,96
5	Cửa Lò	2,34
6	Vinh Hưng	3,22
7	Quế Phong	0,44
8	Thông Thụ	0,44
9	Tiền Phong	0,44
10	Tri Lễ	0,44
11	Mường Quàng	0,44
12	Quỳ Châu	0,65
13	Châu Tiến	0,65
14	Hùng Chân	0,65
15	Châu Bình	0,68
16	Mường Xén	0,41
17	Mỹ Lý	0,41
18	Bắc Lý	0,41
19	Keng Đu	0,41
20	Huồi Tụ	0,41
21	Mường Lống	0,41
22	Na Loi	0,41
23	Nậm Cắn	0,41
24	Hữu Kiệm	0,41
25	Chiêu Lưu	0,41
26	Mường Típ	0,41
27	Na Ngoi	0,41
28	Tương Dương	0,38
29	Nhôn Mai	0,38
30	Hữu Khuông	0,38
31	Nga My	0,38
32	Lượng Minh	0,38
33	Yên Hòa	0,38
34	Yên Na	0,38
35	Tam Quang	0,38
36	Tam Thái	0,38
37	Con Cuông	1,00

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (Đơn vị vật nuôi/héc ta)
38	Bình Chuẩn	1,00
39	Cam Phúc	1,00
40	Châu Khê	1,50
41	Môn Sơn	1,50
42	Mậu Thạch	2,00
43	Thái Hòa	1,06
44	Tây Hiếu	2,49
45	Đông Hiếu	2,19
46	Nghĩa Đàn	1,80
47	Nghĩa Lâm	5,72
48	Nghĩa Thọ	5,43
49	Nghĩa Hưng	2,35
50	Nghĩa Mai	2,00
51	Nghĩa Lộc	2,00
52	Nghĩa Khánh	2,60
53	Quý Hợp	2,80
54	Châu Hồng	2,00
55	Châu Lộc	2,03
56	Tam Hợp	1,93
57	Minh Hợp	4,68
58	Mường Ham	1,65
59	Mường Chông	1,65
60	Hoàng Mai	1,47
61	Quỳnh Mai	2,81
62	Tân Mai	1,77
63	Quỳnh Văn	2,02
64	Quỳnh Tam	1,81
65	Quỳnh Sơn	1,17
66	Quỳnh Anh	2,35
67	Quỳnh Lưu	2,04
68	Quỳnh Phú	1,60
69	Quỳnh Thắng	1,81
70	Tân Kỳ	1,45
71	Tân Phú	1,66
72	Giai Xuân	3,37
73	Nghĩa Đồng	2,35
74	Tiên Đồng	1,31
75	Tân An	2,04
76	Nghĩa Hành	1,59
77	Anh Sơn	1,44
78	Thành Bình Thọ	1,61
79	Nhân Hòa	2,50

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (Đơn vị vật nuôi/héc ta)
80	Vĩnh Tường	2,02
81	Anh Sơn Đông	1,88
82	Yên Xuân	1,80
83	Đại Đồng	3,40
84	Hạnh Lâm	1,88
85	Cát Ngạn	2,42
86	Tam Đồng	2,46
87	Sơn Lâm	1,88
88	Hoa Quân	1,88
89	Xuân Lâm	3,22
90	Kim Bảng	1,88
91	Bích Hà	1,88
92	Hùng Châu	1,87
93	Đức Châu	2,48
94	Hải Châu	2,25
95	Quảng Châu	2,73
96	Diễn Châu	2,36
97	Minh Châu	1,95
98	An Châu	3,54
99	Tân Châu	1,80
100	Yên Thành	1,98
101	Bình Minh	2,70
102	Quang Đông	1,90
103	Giai Lạc	1,19
104	Đông Thành	3,42
105	Vân Du	2,00
106	Quan Thành	1,97
107	Hợp Minh	1,75
108	Vân Tự	2,53
109	Bạch Ngọc	1,53
110	Lương Sơn	2,04
111	Đô Lương	2,84
112	Văn Hiến	1,76
113	Thuần Trung	2,88
114	Bạch Hà	2,32
115	Nghi Lộc	2,21
116	Hải Lộc	1,20
117	Thần Lĩnh	1,20
118	Văn Kiều	2,92
119	Phúc Lộc	3,39
120	Trung Lộc	1,46
121	Đông Lộc	1,98

TT	Đơn vị	Mật độ chăn nuôi (Đơn vị vật nuôi/héc ta)
122	Nam Đàn	1,43
123	Đại Huệ	2,79
124	Vạn An	1,68
125	Kim Liên	1,78
126	Thiên Nhân	1,65
127	Hưng Nguyên	1,54
128	Yên Trung	2,07
129	Hưng Nguyên Nam	2,21
130	Lam Thành	2,91